

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUỸ ETF VFCVN DIAMOND

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	02-03
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	04-06
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	07
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	08-09
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	10-37
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	10
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	11
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	12
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Quỹ ETF VFCVN DIAMOND (sau đây gọi tắt là "Quỹ") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

QUỸ

Quỹ ETF VFCVN DIAMOND được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 87/GCN-UBCK ngày 15/04/2025 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng ETF VFCVN DIAMOND số 264/GCN-UBCK ngày 11/08/2025 và không xác định về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 05 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (tên viết tắt: VFC) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi một số lần giấy phép thành lập và hoạt động. Giấy phép điều chỉnh gần nhất là số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2024. Hoạt động chính của VFC là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với các quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Minh Hạnh – Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Việt Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 01/2026/VBUQ-VFC-CT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 02/07/2026.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được thành lập theo Giấy phép số: 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/9/2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 16/06/2020; Giấy phép Hoạt động Lưu ký Chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHBLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/8/2006. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên của Ban điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Người điều hành Quỹ	Bổ nhiệm ngày 02/07/2026
Ông Bùi Nam Giang	Người điều hành Quỹ	Bổ nhiệm ngày 08/06/2026
Bà Võ Anh Tú	Người điều hành Quỹ	Miễn nhiệm ngày 02/07/2026
Bà Phan Thùy Dương	Người điều hành Quỹ	Miễn nhiệm ngày 25/05/2026

Thành viên của Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Hà	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quỹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Đại diện và Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Công ty Quản lý Quỹ



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF VFCVN DIAMOND

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ số tham chiếu VNDIAMOND.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là giảm 7,4%, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của quỹ là giảm 859,72 so với NAV trên một chứng chỉ quỹ tại đầu kỳ báo cáo; trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là giảm 8,66%, thay đổi của Chỉ số tham chiếu là giảm 7,01%.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của Chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

4. Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ ETF VFCVN DIAMOND được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 87/GCN-UBCK ngày 15/04/2025 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng ETF VFCVN DIAMOND số 264/GCN-UBCK ngày 11/08/2025 và không xác định về thời gian hoạt động.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30/06/2026, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 60.255.582.134 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 56.000.000.000 VND, tương đương 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số VN DIAMOND.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ ETF VFCVN DIAMOND sẽ không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

II. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Tên/ Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Nguyễn Minh Hạnh - Người điều hành Quỹ	- Cử nhân Toán Thống kê Tin học – Đại học Kinh tế Quốc dân	- Hơn 21 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chứng khoán; - Giám đốc Đầu tư - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) từ năm 2014 đến năm 2021; - Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần 6P Capital Management (6P) từ năm 2021 đến năm 2024; - Giám đốc Trung tâm Phân tích - Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) từ năm 2024 đến tháng 06/2026; - Tổng Giám đốc - CTCP Quản lý Quỹ Việt Cát từ tháng 07/2026 đến nay.
Ông Bùi Nam Giang - Người điều hành Quỹ	- Cử nhân Quản lý - Tài Chính - Đại học Thăng Long	- Hơn 24 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chứng khoán; - Người điều hành quỹ của quỹ SCA - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI từ 2013 đến 2018; - Phó Phòng Đầu tư - Công ty Chứng khoán Kiệt Thiết Việt Nam năm 2019; - Giám đốc ban Phân Tích - Công ty Chứng khoán Quốc Gia từ năm 2021 đến năm 2025; - Trưởng phòng - Phân tích - Công ty chứng khoán SmartMind từ năm 2025 đến năm 2026; - Giám đốc đầu tư - CTCP Quản lý Quỹ Việt Cát từ tháng 06/2026 đến nay.

Tên/Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Ngô Hoàng Hà - Chủ tịch	- Cử nhân Kế toán - Đại học Lao động - Xã hội - Cử nhân Luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội	- Trợ lý kiểm toán - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC từ tháng 6/2011 - tháng 9/2017; - Phó trưởng phòng - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC từ tháng 10/2017 - tháng 11/2023; - Chủ nhiệm Kiểm toán - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC từ tháng 12/2023 đến nay.
Ông Đào Phúc Tường - Thành viên	- Cử nhân Ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân - Thạc sỹ Tài chính- Đại học New South Wales, Sydney, Australia	- Nhân viên quản lý sản xuất - Công ty TNHH Coca-Cola Ngọc Hồi từ tháng 8/1995 - tháng 3/1996; - Cán bộ Tín dụng- Ngân hàng VID Public bank – Chi nhánh Hà Nội từ tháng 4/1996 - tháng 6/1998; - Cán bộ Tín dụng & Marketing - Ngân hàng Thương mại Chinfon – Chi nhánh Hà Nội từ tháng 10/2000 - tháng 12/2001; - Chuyên gia Tài chính cao cấp - Dự án Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp – Bộ Thủy sản từ tháng 1/2002 - tháng 12/2005; - Chuyên viên Phân tích đầu tư - Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư Vietcombank từ tháng 1/2006 - tháng 6/2006; - Phó giám đốc - Văn phòng đại diện Công ty Vietnam Holding Asset Management Ltd từ tháng 8/2006 - tháng 7/2008; - Giám đốc đầu tư - APS Asset Management Pte.Ltd. từ tháng 8/2008 - tháng 4/2020.

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF VFCVN DIAMOND ("Quỹ") cho kỳ tài chính bán niên năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ tài chính này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành thêm và hoán đổi chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
- f) Hoạt động khác: Không có

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Nguyễn Phương Dung
Chuyên viên

Số: 100826.012/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các nhà đầu tư và Ban Đại diện
Quỹ ETF VFCVN DIAMOND**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF VFCVN DIAMOND được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 10 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFCVN DIAMOND tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Quý không có các thông tin số liệu so sánh đối với kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng do Quý mới được thành lập ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Ban đại diện Quỹ (tiếp)

Ông Nguyễn Quang Duy - Thành viên	- Cử nhân Hành chính - Tư pháp - Đại học Luật Hà Nội	- Chuyên viên tư vấn pháp lý - Công ty Luật Invespro từ tháng 8/2005 - tháng 11/2006; - Luật sư Tư vấn - Công ty Luật DCLaw từ tháng 12/2006 - tháng 9/2008; - Chuyên viên cao cấp Phòng Tư vấn và Tổ tụng – Khối Pháp chế - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 10/2008 - tháng 9/2014; - Trưởng Bộ phận - Phòng pháp chế - Khối Pháp chế - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 10/2014 - tháng 6/2016; - Phó Phòng Pháp chế - Khối Pháp chế - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 6/2016 - tháng 8/2018; - Trưởng Phòng Pháp chế - Công ty Cổ phần VINPEARL - từ tháng 8/2018 - tháng 1/2019; - Trưởng Phòng Phòng chống rửa tiền - Khối Pháp chế - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 2/2019 đến nay.
--	---	--



Nguyễn Minh Hạnh

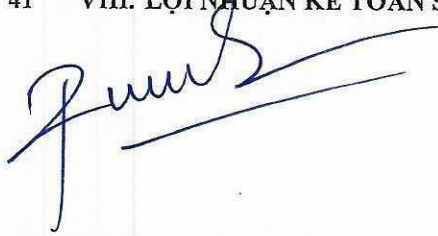
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(4.110.353.000)
02	1.1 Cổ tức được chia	10	756.160.000
03	1.2 Tiền lãi được nhận	10	478.650
04	1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	11	(63.042.455)
05	1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(4.803.949.195)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		6.225.718
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	12	6.225.718
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		697.856.498
20.1	3.1 Phí quản lý Quỹ ETF	13	203.514.863
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	14	124.564.658
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát	15	33.000.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	16	99.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	17	66.000.000
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	18	68.287.662
20.7	3.7 Chi phí thù lao Ban đại diện quỹ	19	66.000.000
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		37.489.315
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)		(4.814.435.216)
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-
24.1	5.1 Thu nhập khác		-
24.2	5.2 Chi phí khác		-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(4.814.435.216)
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(10.486.021)
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.803.949.195)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(4.814.435.216)


 Phạm Thị Khánh Linh
 Người lập/ Phụ trách kế toán


 Nguyễn Minh Hạnh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

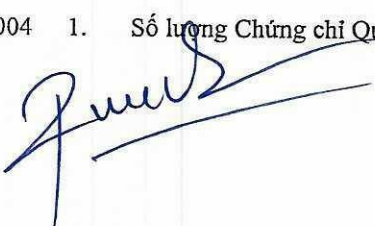
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.038.546.632	307.545.922
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF		1.038.546.632	307.545.922
120	2. Các khoản đầu tư thuần	4	59.364.216.000	64.991.412.600
121	2.1 Các khoản đầu tư		59.364.216.000	64.991.412.600
130	3. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.946.294	-
137	3.1. Các khoản phải thu khác		16.946.294	-
100	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		60.419.708.926	65.298.958.522
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	5	33.000.000	54.600.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	6	85.593.176	88.581.906
320	3. Phải trả khác	7	45.533.616	85.759.266
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		164.126.792	228.941.172
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	8	60.255.582.134	65.070.017.350
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		56.000.000.000	56.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		56.000.000.000	56.000.000.000
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		808.056.200	808.056.200
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	9	3.447.525.934	8.261.961.150
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	8	10.759,92	11.619,64

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
004	1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành		5.600.000	5.600.000


Phạm Thị Khánh Linh
Người lập/ Phụ trách kế toán

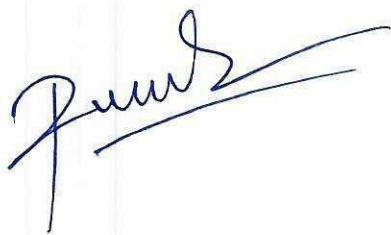

Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026
			VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ		65.070.017.350
II.	Thay đổi NAV trong kỳ		-
	Trong đó:		(4.814.435.216)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ		-
			(4.814.435.216)
III.	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF		-
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (IV= I + II + III)		60.255.582.134



Phạm Thị Khánh Linh
Người lập/ Phụ trách kế toán



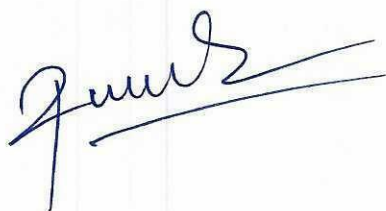
Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại 30/06/2026	Tổng giá trị tại 30/06/2026	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
		CP	VND	VND	%
I.	Cổ phiếu niêm yết				
1.	ACB	209.050	22.650	4.734.982.500	7,84%
2.	BMP	6.000	152.900	917.400.000	1,52%
3.	CTD	13.030	72.700	947.281.000	1,57%
4.	CTG	37.000	33.950	1.256.150.000	2,08%
5.	FPT	122.000	70.200	8.564.400.000	14,17%
6.	GMD	64.000	73.600	4.710.400.000	7,80%
7.	HDB	127.000	25.850	3.282.950.000	5,43%
8.	KDH	19.000	21.600	410.400.000	0,68%
9.	MBB	171.000	25.200	4.309.200.000	7,13%
10.	MSB	93.000	16.200	1.506.600.000	2,49%
11.	MWG	108.000	78.100	8.434.800.000	13,96%
12.	NLG	62.000	26.150	1.621.300.000	2,68%
13.	OCB	28.750	11.000	316.250.000	0,52%
14.	PNJ	96.000	63.000	6.048.000.000	10,01%
15.	REE	44.850	49.650	2.226.802.500	3,69%
16.	TCB	165.000	33.500	5.527.500.000	9,15%
17.	TPB	48.000	16.600	796.800.000	1,32%
18.	VPB	139.000	27.000	3.753.000.000	6,21%
	Tổng			59.364.216.000	98,25%
II.	Các tài sản khác			16.946.294	0,03%
1.	Các khoản phải thu khác			16.946.294	0,03%
III.	Tiền				
1.	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			1.038.546.632	1,72%
	Tổng			1.038.546.632	1,72%
IV.	Tổng giá trị danh mục			60.419.708.926	100,00%



Phạm Thị Khánh Linh
Người lập/ Phụ trách kế toán



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026
			VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		(4.814.435.216)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng (giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		4.782.349.195
03	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		4.803.949.195
04	- (+) Chi phí trích trước		(21.600.000)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(32.086.021)
06	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư		823.247.405
08	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(16.946.294)
16	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(40.225.650)
17	- (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF		(2.988.730)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		731.000.710
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		731.000.710
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		307.545.922
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	1.038.546.632
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF		1.038.546.632
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		731.000.710



Phạm Thị Khánh Linh
Người lập/ Phụ trách kế toán



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Thông tin chung Quỹ ETF**

Quỹ ETF VFCVN DIAMOND được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 87/GCN-UBCK ngày 15/04/2025 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng ETF VFCVN DIAMOND số 264/GCN-UBCK ngày 11/08/2025 và không xác định về thời gian hoạt động.

Vào ngày 10/09/2025, Quỹ ETF VFCVN DIAMOND đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 785/QĐ-SGDHCM ngày 10/09/2025.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF VFCVN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 51.000.000.000 VND tương ứng với 51 lô chứng chỉ Quỹ ETF VFCVN DIAMOND. Mệnh giá mỗi Chứng chỉ quỹ là 10.000 VND.

Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 56.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 05 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội.

Quỹ hoạt động theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ ban hành ngày 22/05/2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2 . Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập là 51.000.000.000 VND.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VNDIAMOND trong tất cả các giai đoạn. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNDIAMOND. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi. Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư:

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 98), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025, cụ thể như sau:

- Quỹ không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 9 Điều lệ hoạt động của Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Trừ trường hợp là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số tham chiếu, Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, c, d khoản 3, Điều 9, Điều lệ của Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- Quỹ không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;
- Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số tham chiếu;
- Tại mọi thời điểm, tổng dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục được quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chỉ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Ước tính giá trị hợp lý của các loại tài sản hiện có của Quỹ;
- Ước tính các khoản chi phí phải trả của Quỹ.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Quỹ và được Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ.

2.5 . Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại các kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Cổ phiếu đã được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên trên sở giao dịch chứng khoán: giá được xác định là như định giá Cổ phần và phần vốn góp khác.

Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá và giá ghi sổ của chúng được phản ánh vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện” trên báo cáo thu nhập.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Tiền

Tiền (VND): Số dư tiền trong các tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước Ngày định giá.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được chia, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được thể hiện theo giá gốc và được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

2.8 . Vốn chủ sở hữu

Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi - ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô chứng chỉ quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có).

Giá mua lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ kế toán là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

2.9 . Giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày cuối cùng của kỳ định giá.

Giá trị tài sản ròng cho một đơn vị chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

2.11 . Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Phí dịch vụ quản lý quỹ ETF

Phí dịch vụ quản lý quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý cho Quỹ. Phí dịch vụ quản lý quỹ là $0,65\% \times \text{NAV/năm tài chính}$ và được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý quỹ cho kỳ định giá = “Tỷ lệ (%) giá dịch vụ quản lý (năm)” x “NAV trước phí tại Ngày Định Giá” x “số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)”.

Phí dịch vụ lưu ký và giám sát

Phí dịch vụ lưu ký và giám sát được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Phí dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày định giá và được trả hàng tháng. Phí dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ giám sát là 0,02% NAV/năm tài chính (chưa bao gồm VAT). Mức phí dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND.

Mức phí dịch vụ lưu ký là 0,05% NAV/năm tài chính. Mức phí dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND.

Phí dịch vụ giám sát, lưu ký cho kỳ định giá = Số lớn hơn giữa "Phí dịch vụ tối thiểu hàng tháng x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/ số ngày trong tháng" và "Tỷ lệ % phí dịch vụ lưu ký, giám sát (năm) x NAV trước phí tại ngày trước Ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)".

Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF

Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức giá dịch vụ do Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% NAV/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), với mức tối thiểu hàng tháng là 15.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Phí dịch vụ trả hàng tháng là tổng phí dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ Quản trị Quỹ cho kỳ định giá = Số lớn hơn giữa "Phí dịch vụ tối thiểu hàng tháng x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày trong tháng" và "Tỷ lệ % Phí dịch vụ quản trị quỹ (năm) x NAV trước phí tại Ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)".

Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng để thực hiện các dịch vụ đại lý chuyển nhượng được nêu tại Điều lệ của Quỹ.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VND một tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng = Mức giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng / số ngày thực tế của tháng x Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá.

2.12 . Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

2.13 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Quỹ bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những nhân sự quản lý chủ chốt của Quỹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.14 . Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 . TIỀN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF	1.038.546.632	307.545.922
	<u>1.038.546.632</u>	<u>307.545.922</u>

QUỸ ETF VFCVN DIAMOND

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Giá mua/ Giá hoán đổi	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
		VND	VND		VND	VND	
Ngày 30 tháng 06 năm 2026							
- ACB	4.162.920.000		572.062.500	4.734.982.500	-	-	4.734.982.500
- BMP	855.740.000		61.660.000	917.400.000	-	-	917.400.000
- CTD	1.038.421.073		-	947.281.000	91.140.073	-	947.281.000
- CTG	1.088.995.753		167.154.247	1.256.150.000	-	-	1.256.150.000
- FPT	12.078.526.000		-	8.564.400.000	3.514.126.000	-	8.564.400.000
- GMD	3.809.930.000		900.470.000	4.710.400.000	-	-	4.710.400.000
- HDB	2.408.234.800		874.715.200	3.282.950.000	-	-	3.282.950.000
- KDH	576.856.313		-	410.400.000	166.456.313	-	410.400.000
- MBB	4.378.125.000		-	4.309.200.000	68.925.000	-	4.309.200.000
- MSB	951.951.000		554.649.000	1.506.600.000	-	-	1.506.600.000
- MWG	7.241.327.150		1.193.472.850	8.434.800.000	-	-	8.434.800.000
- NLG	2.249.670.806		-	1.621.300.000	628.370.806	-	1.621.300.000
- OCB	294.302.885		21.947.115	316.250.000	-	-	316.250.000
- PNJ	5.450.650.000		597.350.000	6.048.000.000	-	-	6.048.000.000
- REE	2.620.000.000		-	2.226.802.500	393.197.500	-	2.226.802.500
- TCB	5.660.875.000		-	5.527.500.000	133.375.000	-	5.527.500.000
- TPB	636.113.705		160.686.295	796.800.000	-	-	796.800.000
- VPB	2.820.403.110		932.596.890	3.753.000.000	-	-	3.753.000.000
	58.323.042.595		6.036.764.097	59.364.216.000	4.995.590.692		59.364.216.000



QUỸ ETF VFCVN DIAMOND

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	Giá mua/ Giá hoán đổi	Chênh lệch đánh giá lại			
		Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm
			VND	VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025					
- ACB	3.993.720.000	4.267.200.000	273.480.000	-	4.267.200.000
- BMP	797.580.000	980.000.000	182.420.000	-	980.000.000
- CTD	1.054.360.000	957.600.000	-	96.760.000	957.600.000
- CTG	1.191.950.000	1.447.803.500	255.853.500	-	1.447.803.500
- FPT	11.173.840.000	10.522.672.000	-	651.168.000	10.522.672.000
- GMD	3.487.430.000	3.641.700.000	154.270.000	-	3.641.700.000
- HDB	1.841.575.000	3.139.200.900	1.297.625.900	-	3.139.200.900
- KDH	2.404.580.000	2.494.800.000	90.220.000	-	2.494.800.000
- MBB	4.219.525.000	4.171.970.000	-	47.555.000	4.171.970.000
- MSB	934.200.000	1.135.592.000	201.392.000	-	1.135.592.000
- MWG	7.952.050.000	10.484.240.000	2.532.190.000	-	10.484.240.000
- NLG	2.764.410.000	2.319.863.700	-	444.546.300	2.319.863.700
- OCB	306.075.000	310.700.000	4.625.000	-	310.700.000
- PNJ	5.169.250.000	5.936.400.000	767.150.000	-	5.936.400.000
- REE	2.470.000.000	2.226.500.000	-	243.500.000	2.226.500.000
- TCB	5.557.075.000	5.653.800.000	96.725.000	-	5.653.800.000
- TPB	860.145.000	1.109.875.500	249.730.500	-	1.109.875.500
- VPB	2.968.525.000	4.191.495.000	1.222.970.000	-	4.191.495.000
	59.146.290.000	64.991.412.600	7.328.651.900	1.483.529.300	64.991.412.600

5 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trích trước phí kiểm toán	-	21.600.000
Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ	33.000.000	33.000.000
	33.000.000	54.600.000

6 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả phí quản lý Quỹ ETF	32.181.236	35.166.971
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	20.411.940	20.414.935
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	85.593.176	88.581.906

7 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả phí Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	28.020.686	76.699.063
Phải trả phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	17.512.930	9.060.203
	45.533.616	85.759.266

8 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Vốn góp phát hành				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	5.600.000	-	5.600.000
NAV bình quân	VND	10.144,30		10.144,30
Giá trị theo mệnh giá	VND	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	808.056.200	-	808.056.200
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF	VND	56.808.056.200	-	56.808.056.200
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	5.600.000	-	5.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	56.808.056.200	-	56.808.056.200
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	8.261.961.150	(4.814.435.216)	3.447.525.934
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	65.070.017.350	(4.814.435.216)	60.255.582.134
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ	VND/ CCQ	11.619,64		10.759,92

9 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
	VND	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối			
Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	2.416.838.550	(10.486.021)	2.406.352.529
Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện	5.845.122.600	(4.803.949.195)	1.041.173.405
	<u>8.261.961.150</u>	<u>(4.814.435.216)</u>	<u>3.447.525.934</u>

10 . CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA VÀ TIỀN LÃI NHẬN ĐƯỢC TỪ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Cổ tức được chia	756.160.000
- Cổ tức đã nhận	756.160.000
Tiền lãi nhận được	478.650
	<u>756.638.650</u>

11 . LÃI/LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	06 tháng đầu năm 2026
Lãi/lỗ bán các khoản đầu tư	(63.042.455)
	<u>(63.042.455)</u>

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

	Tổng giá trị bán/giá trị chứng khoán mua vào	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi /lỗ bán chứng khoán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết			
Lãi/lỗ bán các khoản đầu tư	3.492.961.750	3.556.004.205	(63.042.455)
	<u>3.492.961.750</u>	<u>3.556.004.205</u>	<u>(63.042.455)</u>

12 . CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Chi phí môi giới mua, bán các khoản đầu tư	6.225.718
	6.225.718

13 . PHÍ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Phí quản lý Quỹ ETF	203.514.863
	203.514.863

14 . PHÍ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI SẢN QUỸ ETF

	06 tháng đầu năm 2026
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ - tính trên NAV	120.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	2.054.487
Phí dịch vụ lưu ký trả VSD	2.510.171
	124.564.658

15 . PHÍ DỊCH VỤ GIÁM SÁT

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Phí dịch vụ giám sát	33.000.000
	33.000.000

16 . PHÍ DỊCH VỤ QUẢN TRỊ QUỸ ETF

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	99.000.000
	99.000.000

17 . PHÍ DỊCH VỤ ĐẠI LÝ CHUYỂN NHƯỢNG

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	66.000.000
	66.000.000

18 . PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Chi phí cung cấp dịch vụ tính iNAV trả HOSE	17.220.490
Chi phí quản lý thường niên trả HNX	16.364.391
Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả HOSE	27.552.781
Chi phí thực hiện quyền trả VSD	7.150.000
	68.287.662

19 . CHI PHÍ THÙ LAO BAN ĐẠI DIỆN QUỸ, CHI PHÍ HỌP, ĐẠI HỘI QUỸ ETF

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ	66.000.000
	66.000.000

20 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
1	04/01/2026	65.054.796.301	5.600.000	11.616,92	
2	05/01/2026	64.732.510.072	5.600.000	11.559,37	(57,55)
3	06/01/2026	65.344.114.954	5.600.000	11.668,59	109,22
4	07/01/2026	66.570.075.202	5.600.000	11.887,51	218,92
5	08/01/2026	66.135.786.135	5.600.000	11.809,96	(77,55)
6	11/01/2026	65.732.958.574	5.600.000	11.738,02	(71,94)
7	12/01/2026	67.340.018.542	5.600.000	12.025,00	286,98
8	13/01/2026	67.109.050.679	5.600.000	11.983,75	(41,25)
9	14/01/2026	66.399.641.779	5.600.000	11.857,07	(126,68)
10	15/01/2026	66.094.691.005	5.600.000	11.802,62	(54,45)
11	18/01/2026	67.421.765.913	5.600.000	12.039,60	236,98
12	19/01/2026	68.083.143.787	5.600.000	12.157,70	118,10
13	20/01/2026	67.826.641.083	5.600.000	12.111,90	(45,80)
14	21/01/2026	67.483.218.791	5.600.000	12.050,57	(61,33)
15	22/01/2026	67.690.706.591	5.600.000	12.087,62	37,05
16	25/01/2026	67.204.944.084	5.600.000	12.000,88	(86,74)
17	26/01/2026	65.947.634.003	5.600.000	11.776,36	(224,52)
18	27/01/2026	66.415.536.008	5.600.000	11.859,91	83,55

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
19	28/01/2026	66.644.074.797	5.600.000	11.900,72	40,81
20	29/01/2026	67.830.632.256	5.600.000	12.112,61	211,89
21	31/01/2026	68.745.700.254	5.600.000	12.276,01	163,40
22	01/02/2026	68.741.593.869	5.600.000	12.275,28	(0,73)
23	02/02/2026	67.845.542.053	5.600.000	12.115,27	(160,01)
24	03/02/2026	67.989.864.601	5.600.000	12.141,04	25,77
25	04/02/2026	67.843.498.479	5.600.000	12.114,91	(26,13)
26	05/02/2026	66.691.413.138	5.600.000	11.909,18	(205,73)
27	08/02/2026	65.243.148.383	5.600.000	11.650,56	(258,62)
28	09/02/2026	65.904.737.433	5.600.000	11.768,70	118,14
29	10/02/2026	65.806.896.409	5.600.000	11.751,23	(17,47)
30	11/02/2026	67.537.372.738	5.600.000	12.060,24	309,01
31	12/02/2026	68.036.930.113	5.600.000	12.149,45	89,21
32	17/02/2026	67.837.175.446	5.600.000	12.113,78	(35,67)
33	22/02/2026	67.816.742.699	5.600.000	12.110,13	(3,65)
34	23/02/2026	67.835.503.801	5.600.000	12.113,48	3,35
35	24/02/2026	67.975.279.815	5.600.000	12.138,44	24,96
36	25/02/2026	67.813.815.163	5.600.000	12.109,60	(28,84)
37	26/02/2026	68.233.415.269	5.600.000	12.184,53	74,93
38	28/02/2026	68.513.629.534	5.600.000	12.234,57	50,04
39	01/03/2026	68.509.749.389	5.600.000	12.233,88	(0,69)
40	02/03/2026	66.829.117.157	5.600.000	11.933,77	(300,11)
41	03/03/2026	65.593.750.616	5.600.000	11.713,16	(220,61)
42	04/03/2026	64.759.322.404	5.600.000	11.564,16	(149,00)
43	05/03/2026	63.745.840.511	5.600.000	11.383,18	(180,98)
44	08/03/2026	62.653.294.091	5.600.000	11.188,08	(195,10)
45	09/03/2026	58.300.023.518	5.600.000	10.410,71	(777,37)
46	10/03/2026	60.902.280.206	5.600.000	10.875,40	464,69
47	11/03/2026	62.918.676.885	5.600.000	11.235,47	360,07
48	12/03/2026	61.937.032.592	5.600.000	11.060,18	(175,29)
49	15/03/2026	61.462.685.778	5.600.000	10.975,47	(84,71)
50	16/03/2026	61.541.017.339	5.600.000	10.989,46	13,99
51	17/03/2026	62.182.773.156	5.600.000	11.104,06	114,60
52	18/03/2026	62.236.797.249	5.600.000	11.113,71	9,65
53	19/03/2026	61.661.678.288	5.600.000	11.011,01	(102,70)
54	22/03/2026	60.673.316.526	5.600.000	10.834,52	(176,49)
55	23/03/2026	57.901.611.858	5.600.000	10.339,57	(494,95)
56	24/03/2026	59.594.397.612	5.600.000	10.641,85	302,28
57	25/03/2026	61.484.697.848	5.600.000	10.979,41	337,56
58	26/03/2026	60.496.357.705	5.600.000	10.802,92	(176,49)
59	29/03/2026	61.797.533.616	5.600.000	11.035,27	232,35
60	30/03/2026	61.046.900.312	5.600.000	10.901,23	(134,04)

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
61	31/03/2026	61.578.006.755	5.600.000	10.996,07	94,84
62	01/04/2026	61.843.863.216	5.600.000	11.043,54	47,47
63	02/04/2026	61.059.635.166	5.600.000	10.903,50	(140,04)
64	05/04/2026	59.929.437.781	5.600.000	10.701,68	(201,82)
65	06/04/2026	59.239.216.282	5.600.000	10.578,43	(123,25)
66	07/04/2026	58.944.829.130	5.600.000	10.525,86	(52,57)
67	08/04/2026	62.112.528.456	5.600.000	11.091,52	565,66
68	09/04/2026	61.777.500.709	5.600.000	11.031,69	(59,83)
69	12/04/2026	62.032.566.388	5.600.000	11.077,24	45,55
70	13/04/2026	61.764.389.976	5.600.000	11.029,35	(47,89)
71	14/04/2026	62.084.222.416	5.600.000	11.086,46	57,11
72	15/04/2026	61.626.998.489	5.600.000	11.004,82	(81,64)
73	16/04/2026	61.523.443.012	5.600.000	10.986,32	(18,50)
74	19/04/2026	62.749.968.179	5.600.000	11.205,35	219,03
75	20/04/2026	63.351.765.429	5.600.000	11.312,81	107,46
76	21/04/2026	62.486.395.280	5.600.000	11.158,28	(154,53)
77	22/04/2026	62.408.675.982	5.600.000	11.144,40	(13,88)
78	23/04/2026	62.052.591.159	5.600.000	11.080,81	(63,59)
79	27/04/2026	61.800.325.776	5.600.000	11.035,77	(45,04)
80	28/04/2026	61.686.701.651	5.600.000	11.015,48	(20,29)
81	30/04/2026	61.544.649.805	5.600.000	10.990,11	(25,37)
82	03/05/2026	61.533.463.728	5.600.000	10.988,11	(2,00)
83	04/05/2026	61.493.860.573	5.600.000	10.981,04	(7,07)
84	05/05/2026	61.538.846.881	5.600.000	10.989,07	8,03
85	06/05/2026	61.941.612.438	5.600.000	11.061,00	71,93
86	07/05/2026	62.078.742.016	5.600.000	11.085,48	24,48
87	10/05/2026	61.892.268.550	5.600.000	11.052,19	(33,29)
88	11/05/2026	61.246.622.207	5.600.000	10.936,89	(115,30)
89	12/05/2026	61.542.130.443	5.600.000	10.989,66	52,77
90	13/05/2026	61.465.074.354	5.600.000	10.975,90	(13,76)
91	14/05/2026	62.248.823.236	5.600.000	11.115,86	139,96
92	17/05/2026	61.462.558.781	5.600.000	10.975,45	(140,41)
93	18/05/2026	60.942.821.038	5.600.000	10.882,64	(92,81)
94	19/05/2026	60.388.189.345	5.600.000	10.783,60	(99,04)
95	20/05/2026	60.345.714.576	5.600.000	10.776,02	(7,58)
96	21/05/2026	60.374.382.183	5.600.000	10.781,13	5,11
97	24/05/2026	60.044.530.158	5.600.000	10.722,23	(58,90)
98	25/05/2026	60.097.417.960	5.600.000	10.731,68	9,45
99	26/05/2026	60.946.639.135	5.600.000	10.883,32	151,64
100	27/05/2026	61.304.031.545	5.600.000	10.947,14	63,82
101	28/05/2026	60.168.079.635	5.600.000	10.744,29	(202,85)
102	31/05/2026	60.049.358.452	5.600.000	10.723,09	(21,20)

TT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/giảm NAV/CCQ
		VND	CCQ	NAV/CCQ	
103	01/06/2026	60.325.574.301	5.600.000	10.772,42	49,33
104	02/06/2026	59.923.400.888	5.600.000	10.700,60	(71,82)
105	03/06/2026	60.588.823.018	5.600.000	10.819,43	118,83
106	04/06/2026	60.718.002.341	5.600.000	10.842,50	23,07
107	07/06/2026	60.620.282.326	5.600.000	10.825,05	(17,45)
108	08/06/2026	59.383.479.643	5.600.000	10.604,19	(220,86)
109	09/06/2026	59.930.944.065	5.600.000	10.701,95	97,76
110	10/06/2026	60.134.515.065	5.600.000	10.738,30	36,35
111	11/06/2026	59.601.308.650	5.600.000	10.643,09	(95,21)
112	14/06/2026	59.707.341.143	5.600.000	10.662,02	18,93
113	15/06/2026	60.886.150.313	5.600.000	10.872,52	210,50
114	16/06/2026	61.170.065.314	5.600.000	10.923,22	50,70
115	17/06/2026	60.955.792.471	5.600.000	10.884,96	(38,26)
116	18/06/2026	60.692.625.345	5.600.000	10.837,96	(47,00)
117	21/06/2026	60.251.006.400	5.600.000	10.759,10	(78,86)
118	22/06/2026	59.812.316.400	5.600.000	10.680,77	(78,33)
119	23/06/2026	59.925.928.433	5.600.000	10.701,05	20,28
120	24/06/2026	60.133.980.945	5.600.000	10.738,21	37,16
121	25/06/2026	59.966.006.941	5.600.000	10.708,21	(30,00)
122	28/06/2026	60.114.760.786	5.600.000	10.734,77	26,56
123	29/06/2026	60.469.260.603	5.600.000	10.798,08	63,31
124	30/06/2026	60.255.582.134	5.600.000	10.759,92	(38,16)

Chi tiết biến động giá trị tài sản ròng trong kỳ**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)

63.133.218.110

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ETF

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)

777,37

- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

0,69

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)

12.276,01

- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

10.339,57

21 . SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ETF ĐANG LƯU HÀNH

Chi tiết theo thời gian có thể mua lại Chứng chỉ quỹ:

06 tháng đầu năm

2026

CCQ

Đến một năm

5.600.000

22 . CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

06 tháng đầu năm

2026

%

Tỷ lệ chi phí hoạt động

2,25

Tốc độ vòng quay danh mục

9,94

Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là: Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ ETF tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, tỷ lệ này được tính toán trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân tỷ lệ chi phí hoạt động với tỷ trọng thời gian hoạt động thực tế của Quỹ trong một (01) kỳ.

Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ} \times \text{Số ngày định giá Chứng chỉ quỹ trong cùng kỳ}}$$

Những chi phí không được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ khi tính chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong kỳ (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế nhà thầu;
- Chi phí hoán đổi, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ ETF trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, tốc độ vòng quay danh mục được quy đổi theo năm trên cơ sở tổng giá trị mua và tổng giá trị bán các khoản đầu tư, giá trị tài sản ròng bình quân và thời gian hoạt động thực tế của Quỹ trong một (01) kỳ.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Số ngày định giá Chứng chỉ quỹ trong cùng kỳ}}$$

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Quỹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Quỹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Quỹ chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư chứng khoán	59.364.216.000	-	-	59.364.216.000
	<u>59.364.216.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>59.364.216.000</u>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư chứng khoán	64.991.412.600	-	-	64.991.412.600
	<u>64.991.412.600</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>64.991.412.600</u>

Rủi ro về lãi suất:

Quỹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Quỹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Quỹ. Quỹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.038.546.632	-	-	1.038.546.632
	<u>1.038.546.632</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.038.546.632</u>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	307.545.922	-	-	307.545.922
	<u>307.545.922</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>307.545.922</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Chi phí phải trả	33.000.000	-	-	33.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	85.593.176	-	-	85.593.176
Phải trả khác	45.533.616	-	-	45.533.616
	<u>164.126.792</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>164.126.792</u>
Tại ngày 31/12/2025				
Chi phí phải trả	54.600.000	-	-	54.600.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	88.581.906	-	-	88.581.906
Phải trả khác	85.759.266	-	-	85.759.266
	<u>228.941.172</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>228.941.172</u>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các nghĩa vụ đến hạn từ số dư tiền hiện có và khả năng thanh lý các chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản trong danh mục đầu tư.

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Quỹ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	Công ty Quản lý Quỹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	Ngân hàng Giám sát
Các thành viên Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Phí dịch vụ quản lý, giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ	457.569.350
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	203.514.863
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	254.054.487
Lãi tiền gửi	478.650
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	478.650

Giao dịch với Ban đại diện Quỹ:

	06 tháng đầu năm 2026
	VND
Thù lao của Ban đại diện Quỹ	66.000.000

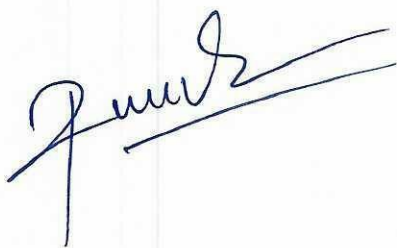
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.038.546.632	307.545.922
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	1.038.546.632	307.545.922
Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, Ngân hàng lưu ký	74.181.236	77.166.971
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	32.181.236	35.166.971
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	42.000.000	42.000.000
Chi phí phải trả	33.000.000	33.000.000
Phải trả thù lao cho ban đại diện quỹ	33.000.000	33.000.000
Vốn góp theo mệnh giá	47.000.000.000	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	47.000.000.000	48.000.000.000
Số lượng chứng chỉ quỹ đang nắm giữ	4.700.000	4.800.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	4.700.000	4.800.000

Ngoài giao dịch với các Bên liên quan nêu trên, các Bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Quỹ.

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, không có các thông tin số liệu so sánh đối với kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng do Quỹ mới được thành lập ngày 11 tháng 08 năm 2025.



Phạm Thị Khánh Linh

Người lập/ Phụ trách kế toán



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026